

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không
Taseco Nội Bài]

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2017

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.374.300.343	35.390.997.252
110	I. Tiền	4	63.598.860.713	18.779.591.837
111	1. Tiền		13.598.860.713	18.779.591.837
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.118.511.191	8.149.230.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	3.223.739.653	2.906.904.269
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.534.392.455	69.130.013
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.360.379.083	5.173.196.306
140	III. Hàng tồn kho	7	11.925.089.340	7.521.124.329
141	1. Hàng tồn kho		11.925.089.340	7.521.124.329
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.731.839.099	941.050.498
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.731.839.099	941.050.498
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		390.211.710.521	266.106.181.836
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		151.220.439.740	75.370.439.740
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	151.220.439.740	75.370.439.740
220	II. Tài sản cố định		39.230.836.003	17.103.815.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	39.178.706.686	17.014.788.104
222	Nguyên giá		49.326.809.862	21.403.553.178
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.148.103.176)	(4.388.765.074)
227	2. Tài sản cố định vô hình		52.129.317	89.027.325
228	Nguyên giá		127.592.000	127.592.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(75.462.683)	(38.564.675)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	192.924.427.614	169.671.289.901
251	1. Đầu tư vào công ty con		131.924.427.614	169.671.289.901
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.836.007.164	3.960.636.766
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	6.836.007.164	3.960.636.766
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		481.586.010.864	301.497.179.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		89.558.691.742	126.348.644.065
310	I. Nợ ngắn hạn		43.043.891.742	98.864.444.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	13.967.709.709	8.525.467.097
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	6.629.307.421	8.001.025
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.481.671.838	3.710.059.855
314	4. Phải trả người lao động		10.560.029.474	6.456.677.399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		825.422.754	558.456.341
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	-	1.176.224.045
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	790.950.546	63.544.478.910
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.788.800.000	14.885.079.393
330	II. Nợ dài hạn		46.514.800.000	27.484.200.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	38.000.000.000	24.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	8.514.800.000	3.484.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.027.319.122	175.148.535.023
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	392.027.319.122	175.148.535.023
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	18.1, 18.2	360.000.000.000	160.480.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	160.480.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.027.319.122	14.668.535.023
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		449.618.349	98.944.279
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		31.577.700.773	14.569.590.744
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		481.586.010.864	301.497.179.088

Trần Văn Hưng
Người lập

Phạm Quang Viên
Phụ trách kế toán

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	67.991.886.976	47.576.119.344	227.043.207.012	172.942.424.394
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.991.886.976	47.576.119.344	227.043.207.012	172.942.424.394
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	20	(35.006.693.688)	(21.399.680.550)	(111.749.202.535)	(80.972.576.664)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.985.193.288	26.176.438.794	115.294.004.477	91.969.847.730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4.452.791.305	740.145.221	69.461.643.982	2.031.162.294
22	7. Chi phí tài chính	21	(381.676.239)	(308.407.850)	(1.669.045.507)	(964.320.662)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(338.482.570)	(293.325.061)	(1.625.085.880)	(948.803.896)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(14.517.269.410)	(13.927.265.462)	(55.850.785.262)	(56.108.461.370)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(7.065.161.021)	(4.578.725.556)	(22.864.568.846)	(20.744.718.797)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.473.877.923	8.102.185.147	104.371.248.844	16.183.509.195
31	11. Thu nhập khác	23	1.221.041.699	880.636.033	2.817.773.955	2.199.006.713
32	12. Chi phí khác	23	(57.552.113)	(4.718.633)	(67.656.364)	(35.992.171)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.163.489.586	875.917.400	2.750.117.591	2.163.014.542
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.637.367.509	8.978.102.547	107.121.366.435	18.346.523.737

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
 [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]


B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(3.349.643.508)	(1.796.420.510)	(8.741.355.293)	(3.776.932.993)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.287.724.001	7.181.682.037	98.380.011.142	14.569.590.744




 Phạm Quang Viên
 Phụ trách kế toán


 Trần Văn Hưng
 Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		107.121.366.435	18.346.523.737
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		6.477.416.625	4.276.367.826
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43.193.669	14.902.754
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(66.682.057.154)	(2.217.823.151)
06	Chi phí lãi vay	21	1.625.085.880	948.803.896
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.585.005.455	21.368.775.062
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(4.423.644.562)	17.187.364.505
10	Tăng hàng tồn kho		(4.403.965.011)	(2.909.392.088)
11	Tăng các khoản phải trả		14.277.839.851	830.497.742
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.666.158.999)	2.218.198.366
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.625.085.880)	(948.803.896)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(7.552.178.173)	(1.966.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(781.227.043)	-
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		39.410.585.638	35.780.639.691
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(31.069.699.641)	(6.842.659.774)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.227.272.727	510.361.092
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	(75.220.439.740)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		58.000.000.000	47.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(136.444.427.614)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.454.784.428	8.813.643
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(110.832.070.100)	(34.543.924.779)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		199.520.000.000	2.776.098.900
33	Tiền thu từ đi vay		46.528.280.605	38.538.951.315
34	Tiền trả nợ gốc vay		(49.524.333.598)	(24.593.357.903)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(80.240.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		116.283.947.007	16.721.692.312
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		44.862.462.545	17.958.407.224
60	Tiền đầu năm		18.779.591.837	836.087.367
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.193.669)	(14.902.754)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	63.598.860.713	18.779.591.837

Trần Văn Hưng
Người lập

Phạm Quang Viên
Phụ trách kế toán

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài] (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 5 năm 2017, Công ty đã được phê duyệt đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng.

Theo quyết định số 485/QĐ-SGDHCM do Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 26/12/2017 chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Taseco

Mã chứng khoán: AST

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã ISIN: VN0000000AST6

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

Số lượng cổ phiếu: 36.000.000 cổ phiếu (Ba mươi sáu triệu cổ phiếu)

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng)

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- hoạt động viễn thông bán lẻ;
- vận tải hành khách đường bộ;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 435 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 330 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 04 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 04 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vào ngày 15 tháng 01 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế

Nếu BCC quy định các bên trong BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ:

BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	1.171.701.745	1.143.215.064
Tiền gửi ngân hàng	12.427.158.968	17.636.376.773
Tiền tương đương tiền	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>63.598.860.713</u>	<u>18.779.591.837</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	-	520.824.540
Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - CN Tổng công ty Viễn thông Mobifone	595.776.139	-
Công ty TNHH Sejoong Việt Nam	53.300.000	376.068.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.402.505.508	1.085.196.197
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	172.158.006	924.815.532
TỔNG CỘNG	<u>3.223.739.653</u>	<u>2.906.904.269</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	1.377.896.264	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Q&Q	598.367.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Con Đường Mới	181.688.650	-
Công ty TNHH Cafe Đất Việt	815.273	21.273.091
Công ty TNHH Ánh Sáng Tiên Dư	55.550.982	9.548.000
Xí Nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH Một Thành Viên	3.095.441	14.988.367
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ VINASTAR	-	10.000.000
Các khoản trả trước khác	316.978.845	13.320.555
TỔNG CỘNG	<u>2.534.392.455</u>	<u>69.130.013</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tạm ứng cho nhân viên	1.096.770.446	369.408.218
Phải thu ngắn hạn khác	2.297.819.897	1.671.174.452
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 26)	3.965.788.740	3.132.613.636
TỔNG CỘNG	<u>7.360.379.083</u>	<u>5.173.196.306</u>

(*) Đây là khoản lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư như được trình bày ở Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	134.987.211	-	150.528.415	-
Hàng hóa	11.790.102.129	-	7.370.595.914	-
TỔNG CỘNG	11.925.089.340	-	7.521.124.329	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng
	12 năm 2017	12 năm 2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	665.885.440	128.151.617
Chi phí sửa chữa	454.404.615	340.477.415
Chi phí thuê mặt bằng	586.249.781	-
Chi phí ủy thác kinh doanh	368.256.774	-
Khác	657.042.489	472.421.466
TỔNG CỘNG	2.731.839.099	941.050.498
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.375.702.440	2.641.027.129
Chi phí sửa chữa	70.053.389	985.026.844
Khác	390.251.335	334.582.793
TỔNG CỘNG	6.836.007.164	3.960.636.766

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng
	12 năm 2017	12 năm 2016
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 26) (*)	150.220.439.740	75.220.439.740
Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo (Thuyết minh số 26)	1.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	150.000.000
TỔNG CỘNG	151.220.439.740	75.370.439.740

(*) Đây là khoản góp vốn vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số 142/PL - HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 09 năm 2017. Theo đó, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long (“Taseco Thăng Long”) cùng hợp tác kinh doanh tại lô đất H33 và H30 thuộc Khu Hỗn Hợp Bán đảo 2 – Khu Đô thị Dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp vốn với số tiền là 150,22 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.813.341.656	1.827.492.326	14.762.719.196	-	21.403.553.178	
- Mua trong năm	-	6.371.964.834	17.006.629.093	140.138.000	23.518.731.927	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.085.705.272	-	-	-	5.085.705.272	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(614.898.151)	-	(614.898.151)	
- Giảm khác	(66.282.364)	-	-	-	(66.282.364)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.832.764.564	8.199.457.160	31.154.450.138	140.138.000	49.326.809.862	
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	243.278.338	82.653.335	-	-	325.931.673	
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.407.272.769	604.415.187	2.377.077.118	-	4.388.765.074	
- Khấu hao trong năm	1.045.685.455	1.076.408.596	4.289.175.179	29.249.387	6.440.518.617	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(614.898.151)	-	(614.898.151)	
- Giảm khác	(66.282.364)	-	-	-	(66.282.364)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.386.675.860	1.680.823.783	6.051.354.146	29.249.387	10.148.103.176	
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.406.068.887	1.223.077.139	12.385.642.078	-	17.014.788.104	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.446.088.704	6.518.633.377	25.103.095.992	110.888.613	39.178.706.686	
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	20.219.137.896	-	20.219.137.896	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 11.1)	131.924.427.614	-	-	169.671.289.901	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 11.2)	60.000.000.000	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 11.3)	1.000.000.000	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	192.924.427.614	-	-	169.671.289.901	-	-

11.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Số lượng cổ phiếu % sở hữu	Giá gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Số lượng cổ phiếu % sở hữu		Giá gốc Dự Phòng
Đầu tư vào công ty con						
Taseco Đà Nẵng (i)	1.998.000	19.980.000.000	-	1.998.000	25.810.557.011	-
Taseco Oceanview Đà Nẵng (ii)	100%	105.000.000.000	-	100%	138.360.732.890	-
Taseco Sài Gòn (iii)	650.000	6.500.000.000	-	550.000	5.500.000.000	-
Taseco Media (iv)	1.498.500	444.427.614	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		131.924.427.614	-		169.671.289.901	-

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (i) Trong kỳ, Công ty đã nhận được khoản cổ tức với số tiền là 5.830.557.011 VND từ Taseco Đà Nẵng. Khoản cổ tức này được chi từ lợi nhuận để lại của Taseco Đà Nẵng có được từ trước ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Taseco Đà Nẵng và theo đó khoản cổ tức này đã được Công ty ghi giảm vào giá trị đầu tư của Công ty vào Taseco Đà Nẵng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 30 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Công ty, Công ty có trách nhiệm trả khoản cổ tức này cho Taseco Thăng Long.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã nhận được khoản cổ tức với số tiền là 33.360.732.890 VND từ Taseco Oceanview Đà Nẵng. Khoản cổ tức này được chi từ lợi nhuận để lại của Taseco Oceanview Đà Nẵng có được từ trước ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Taseco Oceanview Đà Nẵng và theo đó khoản cổ tức này đã được Công ty ghi giảm vào giá trị đầu tư của Công ty vào Taseco Oceanview Đà Nẵng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty và Taseco Thăng Long, Công ty có trách nhiệm trả khoản cổ tức này cho Taseco Thăng Long.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 100.000 cổ phần của Taseco Sài Gòn với giá trị 1.000.000.000 VND từ cổ đông của Taseco Sài Gòn và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Taseco Sài Gòn lên 65%.
- (iv) Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.498.500 cổ phần của Taseco Media với giá trị 444.427.614 VND từ Taseco Thăng Long. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong Taseco Media là 99,9% và Taseco Media trở thành công ty con của Công ty.

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
			Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("VinaCS")	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; - Dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và - Các dịch vụ phụ trợ khác.	60.000.000.000	26,67%	-	-	-
TỔNG CỘNG			60.000.000.000		-		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 6.000.000 cổ phần của VinaCS với giá trị là 60 tỷ VND từ Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Công ty, theo Nghị quyết số 06B/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2017 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 1 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Taseco Thăng Long. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong VinaCS là 40% và VinaCS trở thành công ty liên kết của Công ty.

Theo biên bản họp số 148/2017/ĐHĐCĐ-BB ngày 10 tháng 10 năm 2017 và Nghị quyết số 149/NQ-ĐHĐCĐ-VINACS ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Công ty cổ phần dịch vụ suất ăn hàng không Việt Nam (VinaCS) về việc tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 225 tỷ VND bằng việc phát hành thêm cổ phần cho cổ đông mới. Theo đó tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong VinaCS giảm xuống còn 26,67%.

11.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Công ty mua 100 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị 1 tỷ VND, kỳ hạn 10 năm, đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027. Lãi suất thả nổi được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.840.634.890	1.840.634.890	745.821.785	745.821.785
Công ty TNHH Viễn thông Lê Nguyễn	-	-	449.150.184	449.150.184
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	1.280.332.253	1.280.332.253	1.236.801.953	1.236.801.953
Công ty Cổ phần Việt Tinh Anh	660.935.908	660.935.908	-	-
Công ty TNHH Thời Trang Cá Sấu Hoa Cà	878.277.916	878.277.916	-	-
Phải trả đối tượng khác	8.979.176.242	8.979.176.242	5.793.693.175	5.793.693.175
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	328.352.500	328.352.500	300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	13.967.709.709	13.967.709.709	8.525.467.097	8.525.467.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP truyền thông Sân bay Đà Nẵng	3.084.136.627	3.084.136.627	-	-
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Khoa Học OPPO	1.173.431.400	1.173.431.400	-	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	1.791.666.667	1.791.666.667	-	-
Khách hàng khác	580.072.727	580.072.727	8.001.025	8.001.025
TỔNG CỘNG	6.629.307.421	6.629.307.421	8.001.025	8.001.025

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.121.266.388	8.741.355.293	(7.552.178.173)	3.310.443.508
Thuế giá trị gia tăng	1.497.605.830	7.176.839.414	(7.611.070.047)	1.063.375.197
Thuế tiêu thụ đặc biệt	54.013.637	740.532.168	(724.278.672)	70.267.133
Thuế thu nhập cá nhân	31.174.000	364.794.207	(358.382.207)	37.586.000
Các loại thuế khác	6.000.000	101.118.805	(107.118.805)	-
TỔNG CỘNG	3.710.059.855	17.124.639.887	(16.353.027.904)	4.481.671.838

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ quảng cáo	-	1.176.224.045
TỔNG CỘNG	-	1.176.224.045

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Nhận ký quỹ, ký cược	323.000.000	204.000.000
Phải trả về nhận góp vốn bằng các khoản đầu tư vào công ty con của bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	39.191.289.901
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Đà Nẵng (Thuyết minh số 26)	-	23.000.000.000
Phải trả chuyển nhượng vốn góp (Thuyết minh số 26)	-	-
Các khoản phải trả khác	467.950.546	1.149.189.009
TỔNG CỘNG	790.950.546	63.544.478.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Oceanview Đà Nẵng (*) (Thuyết minh số 26)	38.000.000.000	-
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Đà Nẵng (**) (Thuyết minh số 26)	-	24.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>38.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản nhận góp vốn từ Taseco Oceanview Đà Nẵng theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 50B/2017/HTDT/TASECO.ĐN-TASECO.NB ngày 20 tháng 3 năm 2017 nhằm cùng với Công ty hợp tác kinh doanh tại lô đất H33 và H30 thuộc khu Hỗn Hợp Bán đảo 2 – Khu Đô thị Dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh do Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Công ty, làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Taseco Oceanview Đà Nẵng đã góp vốn cho Công ty với số tiền là 38 tỷ VND.

(**) Trong kỳ, Công ty đã chấm dứt hợp tác đầu tư với Taseco Đà Nẵng theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HTDT/TASECO.ĐN-TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/PL-HTDT/TASECO.ĐN-TASECO.NB ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Công ty đã hoàn trả Taseco Đà Nẵng khoản vốn đã góp để hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	13.532.679.393	13.532.679.393	33.265.880.605	(46.798.559.998)	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.352.400.000	1.352.400.000	8.231.800.000	(3.795.400.000)	5.788.800.000	5.788.800.000	
TỔNG CỘNG	14.885.079.393	14.885.079.393	41.497.680.605	(50.593.959.998)	5.788.800.000	5.788.800.000	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng	3.484.200.000	3.484.200.000	13.262.400.000	(8.231.800.000)	8.514.800.000	8.514.800.000	
TỔNG CỘNG	3.484.200.000	3.484.200.000	13.262.400.000	(8.231.800.000)	8.514.800.000	8.514.800.000	

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	1.894.200.000 VND	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 12 tháng 05 năm 2021	Lãi suất trong kỳ là 10%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,3 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-165.92 với giá trị còn lại 751.908.064 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-166.70 với giá trị còn lại 751.908.064 VND + Xe ô tô Toyota Camry biến kiểm soát 30E-165.50 với giá trị còn lại 835.589.173 VND
<i>Trong đó: vay đến hạn trả</i>	554.400.000			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

<i>Ngân hàng cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức thế chấp</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	1.590.000.000 VND	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 16 tháng 12 năm 2019	Lãi suất trong kỳ là 8,4% Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-583.19 với giá trị còn lại 843.901.138 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-584.83 với giá trị còn lại 843.901.138 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-584.59 với giá trị còn lại 843.901.138 VND	
<i>Trong đó: vay đến hạn trả</i>	<i>798.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	3.190.000.000 VND	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 10 tháng 03 năm 2020	Lãi suất trong kỳ là 8,7% Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 4,8 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-720.45 với giá trị còn lại 967.337.249 VND + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-718.86 với giá trị còn lại 967.337.249 VND + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-721.14 với giá trị còn lại 967.337.249 VND + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-719.97 với giá trị còn lại 967.337.249 VND + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-721.39 với giá trị còn lại 967.337.249 VND	
<i>Trong đó: vay đến hạn trả</i>	<i>1.416.000.000</i>			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

<i>Ngân hàng cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức thế chấp</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	1.532.400.000 VND	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 21 tháng 6 năm 2020	Lãi suất trong kỳ là 8,8%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,1 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-747.66 với giá trị còn lại 1.093.316.476 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-747.91 với giá trị còn lại 1.093.316.476 VND
<i>Trong đó: vay đến hạn trả</i>	612.000.000			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	2.147.000.000	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 6 năm 2020	Lãi suất trong kỳ là 8,8%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,7 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Ford Transit biến kiểm soát 29B-402.37 với giá trị còn lại 685.889.893 VND + Xe ô tô Ford Transit biến kiểm soát 29B-403.55 với giá trị còn lại 685.889.893 VND + Xe ô tô Ford Transit biến kiểm soát 29B-402.31 với giá trị còn lại 685.889.893 VND + Xe ô tô Ford Transit biến kiểm soát 29B-403.54 với giá trị còn lại 685.889.893 VND
<i>Trong đó: vay đến hạn trả</i>	858.000.000			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

<i>Ngân hàng cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức thế chấp</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	2.374.600.000 VND	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 7 năm 2020	Lãi suất trong kỳ là 8,8%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 3,4 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-505.52 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-505.66 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-505.81 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND
<i>Trong đó: vay đến hạn trả</i>	919.200.000			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	1.575.400.000	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 7 năm 2020	Lãi suất trong kỳ là 8,8%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,2 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-505.22 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-504.99 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND
<i>Trong đó: vay đến hạn trả</i>	631.200.000			
TỔNG CỘNG	14.303.600.000			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay đến hạn trả</i>	5.788.800.000			
<i>Vay dài hạn</i>	8.514.800.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>		<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	27.126.277.100	99.944.279		27.226.221.379
Tăng vốn trong năm	133.353.722.900	-		133.353.722.900
Lợi nhuận thuần trong năm	-	14.569.590.744		14.569.590.744
Giảm khác		(1.000.000)		(1.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>160.480.000.000</u>	<u>14.668.535.023</u>		<u>175.148.535.023</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	160.480.000.000	14.668.535.023		175.148.535.023
Vốn góp của chủ sở hữu (*)	199.520.000.000	-		199.520.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	98.380.011.142		98.380.011.142
Cổ tức công bố (**)	-	(80.240.000.000)		(80.240.000.000)
Trích quỹ khen thưởng (***)	-	(577.227.043)		(577.227.043)
Giảm khác	-	(204.000.000)		(204.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>360.000.000.000</u>	<u>32.027.319.122</u>		<u>392.027.319.122</u>

(*) Theo Biên bản số 04/2017/ĐHĐCĐ-BB và Nghị quyết số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 2 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành thêm 20.060.000 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ 160.48 tỷ VND lên 361,08 tỷ VND. Theo Biên bản họp số 07/2017/BB-HĐQT và Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc không chào bán số cổ phần mà cổ đông hiện hữu được phân phối nhưng không thực hiện quyền mua (108.000 cổ phần) và kết thúc đợt chào bán với số lượng cổ phần đã chào bán thành công là 19.952.000 cổ phần.

(**) Theo Nghị quyết số 02/2017/ĐHĐCĐ-NQ ngày 11 tháng 4 năm 2017 và Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 02/2017/ĐHĐCĐ-BB ngày 11 tháng 4 năm 2017. Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2016 và tạm ứng cổ tức Quý I năm 2017 với tổng số tiền là 80,24 tỷ VND. Số cổ tức đã được thanh toán cho các cổ đông hiện hữu trong kỳ là 80,24 tỷ VND.

(***) Theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT-TASECO.NB ngày 23 tháng 1 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng cho Ban Điều hành Công ty năm 2016 tương ứng với số tiền là 577.227.043 VND. Quỹ khen thưởng này đã được thanh toán cho Ban Điều hành Công ty trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Thăng Long	216.000.000.000	216.000.000.000	-	160.450.000.000	160.450.000.000	-
Cổ đông khác	144.000.000.000	144.000.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-
TỔNG CỘNG	360.000.000.000	360.000.000.000	-	160.480.000.000	160.480.000.000	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	360.000.000.000	160.480.000.000
Số đầu năm	160.480.000.000	27.126.277.100
Vốn góp tăng trong năm	199.520.000.000	133.353.722.900
Trong đó:		
Bằng tiền	199.520.000.000	2.776.098.900
Bằng chi phí	-	97.624.000
Bằng các khoản đầu tư vào các công ty con	-	130.480.000.000
Số cuối năm	360.000.000.000	160.480.000.000
Cổ tức đã trả	(80.240.000.000)	-

18.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	360.000.000.000	16.048.000	160.480.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.000.000	360.000.000.000	16.048.000	160.480.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	16.048.000	160.480.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	360.000.000.000	16.048.000	160.480.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	16.048.000	160.480.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
Tổng doanh thu				
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	39.200.985.436	26.420.655.496	128.278.229.427	95.959.339.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.790.901.540	21.155.463.848	98.764.977.585	76.983.084.861
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	<u>67.991.886.976</u>	<u>47.576.119.344</u>	<u>227.043.207.012</u>	<u>172.942.424.394</u>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu đối với bên khác	67.635.759.758	46.920.130.667	225.224.381.633	167.916.301.414
Doanh thu đối với các bên liên quan	356.127.218	655.988.677	1.818.825.379	5.026.122.980

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
Lãi cho vay	264.783.104	736.833.333	1.688.220.605	2.018.761.313
Lãi tiền gửi	220.716.021	1.550.092	241.123.823	8.813.643
Lãi phải thu dự án hợp tác kinh doanh	3.965.788.740	-	3.965.788.740	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.503.440	1.761.796	41.070.814	3.587.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	-	-	63.525.440.000	-
TỔNG CỘNG	<u>4.452.791.305</u>	<u>740.145.221</u>	<u>69.461.643.982</u>	<u>2.031.162.294</u>

(*) Trong kỳ, Công ty nhận được cổ tức từ Taseco Đà Nẵng và Taseco Oceanview Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2017</i>	<i>Quý 4/2016</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>
Giá vốn hàng hóa thương mại	19.230.726.182	12.574.989.791	62.136.281.583	47.522.227.800
Giá vốn dịch vụ khác	15.775.967.506	8.824.690.759	49.612.920.952	33.450.348.864
TỔNG CỘNG	<u>35.006.693.688</u>	<u>21.399.680.550</u>	<u>111.749.202.535</u>	<u>80.972.576.664</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2017</i>	<i>Quý 4/2016</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	338.482.570	293.325.061	1.625.085.880	948.803.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	180.035	765.958	614.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.193.669	14.902.754	43.193.669	14.902.754
TỔNG CỘNG	<u>381.676.239</u>	<u>308.407.850</u>	<u>1.669.045.507</u>	<u>964.320.662</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2017</i>	<i>Quý 4/2016</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	6.837.661.883	1.898.135.000	26.248.663.383	21.300.193.522
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.131.081.599	1.047.513.583	4.502.670.055	4.625.619.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.937.534	355.025.634	1.938.872.227	1.484.746.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.311.957.808	5.832.516.767	9.620.641.094	11.955.295.884
Chi phí thuê kho, mặt bằng	3.491.171.694	4.691.615.880	13.218.225.742	16.354.527.720
Chi phí khác bằng tiền	80.458.892	102.458.598	321.712.761	388.078.187
TỔNG CỘNG	<u>14.517.269.410</u>	<u>13.927.265.462</u>	<u>55.850.785.262</u>	<u>56.108.461.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 4/2017</i>	<i>Quý 4/2016</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	3.659.372.020	1.761.146.000	13.254.640.520	10.207.841.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.050.744.398	2.066.469.811	5.795.954.582	4.864.847.535
Chi phí tư vấn	330.000.000	149.999.999	705.000.000	3.154.545.454
Chi phí thuê kho, mặt bằng	498.145.048	301.566.666	1.620.867.640	1.226.866.666
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.243.183	134.100.766	691.155.795	533.697.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.756.646	112.651.800	482.283.267	450.607.200
Chi phí quản lý khác	152.899.726	52.790.514	314.667.042	306.312.506
TỔNG CỘNG	<u>7.065.161.021</u>	<u>4.578.725.556</u>	<u>22.864.568.846</u>	<u>20.744.718.797</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 4/2017</i>	<i>Quý 4/2016</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>
Thu nhập khác	1.221.041.699	880.636.033	2.817.773.955	2.199.006.713
Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	-	340.000.000	-	1.440.000.000
Khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	1.185.440.981	274.940.763	1.384.140.130	376.686.935
Thanh lý tài sản	-	-	1.227.272.726	-
Khác	35.600.718	265.695.270	206.361.099	382.319.778
Chi phí khác	57.552.113	4.718.633	67.656.364	35.992.171
Chi phí khác	57.552.113	4.718.633	67.656.364	35.992.171
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>1.163.489.586</u>	<u>875.917.400</u>	<u>2.750.117.591</u>	<u>2.163.014.542</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2017</i>	<i>Quý 4/2016</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.184.445.045	24.413.592.393	81.082.102.196	75.104.817.883
Chi phí nhân công	15.256.234.903	6.375.934.025	52.160.152.595	40.194.097.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.077.758.389	1.125.122.621	6.477.416.625	4.276.367.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.965.856.500	7.818.540.686	50.237.034.760	37.556.083.259
Chi phí khác	104.829.282	172.481.843	507.850.467	694.390.693
TỔNG CỘNG	<u>56.589.124.119</u>	<u>39.905.671.568</u>	<u>190.464.556.643</u>	<u>157.825.756.831</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.741.355.293	3.776.932.993
TỔNG CỘNG	<u>8.741.355.293</u>	<u>3.776.932.993</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.121.366.435	18.346.523.737
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	21.424.273.287	3.669.304.747
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	22.170.006	107.628.246
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(12.705.088.000)	-
Chi phí thuế TNDN	8.741.355.293	3.776.932.993

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
Taseco Media	Công ty con	Doanh thu bán hàng	5.181.818	8.920.455
		Mua hàng hóa	-	20.324.702
		Phí dịch vụ	-	47.440.127
Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được nhận	34.525.440.000	-
		Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư	47.000.000.000	-
		Chuyển tiền hợp tác đầu tư	-	47.000.000.000
		Chi phí vận chuyển	-	11.900.000
		Thanh lý tài sản	-	735.421.271
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.660.910	136.413.634
		Mua hàng hóa	51.768.727	672.500
		Chi phí dịch vụ vận chuyển	-	14.310.909
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	565.051.817	635.654.925
Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được nhận	29.000.000.000	-
		Nhận tiền hợp tác đầu tư	38.000.000.000	-
		Mua hàng hoá, dịch vụ	200.191.866	44.629.545
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Nhận góp vốn	199.490.000.000	133.323.722.900
		Góp vốn hợp tác đầu tư	75.000.000.000	75.220.439.740
		Cho vay	93.500.000.000	49.335.809.263
		Thu hồi cho vay	93.500.000.000	49.335.809.263
		Phải trả liên quan đến giao dịch góp vốn bằng khoản đầu tư vào Taseco Đà Nẵng	-	39.191.289.901
		Thanh toán cổ tức của Taseco Đà Nẵng và Oceanview Đà Nẵng trước thời điểm góp vốn	39.191.289.901	-
		Lãi vay	1.318.229.167	2.018.761.313
		Phí tư vấn và nhượng quyền kinh doanh	-	3.000.000.000
		Thu nhập từ hỗ trợ trưng bày sản phẩm	1.440.000.000	1.440.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.909.821	3.859.056.236
		Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.965.788.740	-
		Chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần	60.000.000.000	-
		Cổ tức đã chia	80.225.000.000	-
		Cổ tức đã trả	80.225.000.000	-
		Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	10.361.093
		Khác	-	41.550.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
 [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
VinaCS	Công ty liên kết	thu nhập từ lãi cho vay	369.991.438	-
		Cho vay	20.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay	20.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.720.544	34.780.909
		Mua hàng hóa	213.000.000	-
Nguyễn Minh Hải	Tổng Giám đốc Công ty mẹ	Chuyển nhượng cổ phần công ty Taseco Sài Gòn	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	3.240.189.436	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.545.455	-
		Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	1.000.000.000	-
Công ty Quản lý Bất động sản quốc tế Taseco Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.916.832	6.981.818
	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.909.091	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.531.820	344.315.003
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.933.636	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.473.637	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng TASECO	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.989.998	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Taseco Hà Nội)	Công ty trong cùng Tập đoàn hàng	Doanh thu bán hàng	-	107.607.134
Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng	2.800.000	812.963.398
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco	Công ty trong cùng Tập đoàn hàng	Doanh thu bán hàng	5.899.000	4.245.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng	2.400.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty trong cùng Tập đoàn hàng	Doanh thu bán hàng	4.634.006	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.425.000	-
			172.158.006	924.815.532
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Lãi hợp tác đầu tư	3.965.788.740	-
		Phải thu khác	-	220.063.636
Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	2.912.550.000
			3.965.788.740	3.132.613.636
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Chuyển tiền góp vốn cho hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	75.220.439.740
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	1.000.000.000	-
			151.220.439.740	75.220.439.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)				
Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Phí dịch vụ	328.352.500	300.000.000
			328.352.500	300.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)				
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Nhận góp vốn bằng các khoản đầu tư vào các công ty con	-	39.191.289.901
Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	23.000.000.000
			-	62.191.289.901
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	24.000.000.000
Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	38.000.000.000	-
			38.000.000.000	24.000.000.000

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i>		
Lương và thưởng	1.271.780.000	1.253.560.000		
Thu nhập khác	108.120.000	112.350.000		
TỔNG CỘNG	1.379.900.000	1.365.910.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

27. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; và
- Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
Đến 1 năm	12.246.662.400	12.991.996.800
Từ 1 - 5 năm	32.622.782.400	21.335.193.600
TỔNG CỘNG	44.869.444.800	34.327.190.400

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Trần Văn Hưng
Người lập


Phạm Quang Viên
Phụ trách kế toán



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2018